

SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TRÍ THỨC

TS. Lã Thị Thu Thủy

Phó Viện trưởng Viện Tâm lý học

TÓM TẮT

Số liệu khảo sát cho thấy, nhìn chung trí thức đánh giá tích cực về sự phát triển văn hoá, xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010. Tuy nhiên, sự chuyển biến còn chậm. Thành tựu nổi bật là hoạt động ngoại giao và hoạt động hội nhập nêu cao vị thế dân tộc; Tiếp đến là hoạt động trợ giúp những nhóm xã hội yếu thế. Trăn trở nhiều nhất của trí thức liên quan đến bảo vệ môi trường, chất lượng giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay.

Tuy có những băn khoăn trăn trở về một số vấn đề nổi cộm, nhưng nhìn chung, trí thức nghiêng về ý kiến cho rằng, Việt Nam có khả năng tận dụng được các cơ hội phát triển nhiều hơn là chấp nhận rủi ro trong quá trình hội nhập quốc tế. Để có được sự phát triển bền vững trong tương lai, Việt Nam cần phải tiến hành đồng thời phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội.

Trong Tạp chí Tâm lý học số 12/2011 chúng tôi đã đề cập đến những nhìn nhận, đánh giá của trí thức về sự phát triển kinh tế của đất nước giai đoạn 2001 - 2010. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiếp tục đề cập đến những đánh giá của trí thức về các vấn đề văn hóa - xã hội của đất nước và khả năng hội nhập của Việt Nam trên trường quốc tế. Dưới đây là những đánh giá cụ thể của trí thức về các vấn đề này.

1. Đánh giá của trí thức về sự phát triển văn hóa - xã hội giai đoạn 2001 - 2010

Khảo sát thực tiễn được tiến hành năm 2009 - 2010 trên tổng số 1.327 trí thức thuộc các đối tượng: Trí thức doanh nhân; Trí thức trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo (chủ yếu là giảng viên đại học); Trí thức trong lĩnh vực quản lý xã hội; Trí thức trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Địa bàn khảo sát tại ba thành phố: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng dưới đây:

**Bảng 1: Đánh giá của trí thức về các hoạt động văn hoá xã hội
giai đoạn 2001 - 2010**

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội	Điểm trung bình	Phương án trả lời			
		Chưa tốt	Tương đối tốt	Tốt	Khó trả lời
1. Trật tự an toàn xã hội	2,04	17,6	59,9	19,9	2,6
2. Chống các tệ nạn mại dâm, ma tuý, cờ bạc...	1,84	23,5	64,1	8,1	4,4
3. Xây dựng nếp sống văn hoá	2,02	16,7	61,9	17,9	3,6
4. Các hoạt động tương trợ xã hội, giúp đỡ những nhóm người có hoàn cảnh khó khăn	2,29	9,2	50,8	36,3	3,7
5. Bảo vệ môi trường	1,42	60,2	30,7	5,0	4,0
6. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế	2,15	10,6	56,8	24,2	8,4
7. Tinh thần dân tộc của người Việt Nam	2,24	12,7	47,5	33,9	6,0
8. Ý thức pháp luật của công dân	1,64	42,2	43,3	9,7	4,8
9. Chất lượng giáo dục và đào tạo của Việt Nam	1,57	44,1	42,2	5,2	8,6
10. Phát triển văn hoá dân tộc	2,00	15,6	62,1	16,8	5,5
11. Bảo đảm dân chủ cho công dân	1,92	22,5	52,0	15,3	10,2
12. Xây dựng xã hội pháp quyền	1,99	18,8	52,9	18,5	9,7
13. Xây dựng xã hội công dân	1,90	24,1	48,7	15,4	11,7
14. Sự tham gia của người dân vào việc giải quyết các vấn đề xã hội	1,75	31,1	49,6	9,6	9,7
15. Công bằng xã hội	1,79	30,2	50,2	10,5	9,1
16. Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc	2,11	14,5	57,9	24,6	3,1
17. Giáo dục thế hệ trẻ	1,80	29,6	53,4	11,5	5,5
18. Ý thức trách nhiệm của người lao động đối với xã hội	1,87	23,9	56,1	11,9	8,1
19. Hoạt động ngoại giao với các nước trên thế giới	2,36	7,1	46,8	40,1	6,0
20. Hội nhập khu vực	2,32	8,5	49,1	38,0	4,4
21. Giải quyết mâu thuẫn trong vấn đề biên giới với những nước có liên quan	1,91	25,1	45,3	17,5	12,1
22. Giải quyết một số vấn đề liên quan đến an ninh xã hội	2,15	10,5	57,8	23,1	8,6

Ghi chú: Điểm trung bình được tính theo thang 3 điểm (trong đó Chưa tốt = 1 điểm; Tương đối tốt = 2 điểm; Tốt = 3 điểm)

Số liệu khảo sát tại bảng 1 cho thấy, trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội giai đoạn 2001 - 2010, trí thức đánh giá tích cực những thành tựu đã làm được, bao gồm trước hết là hoạt động ngoại giao và hoạt động mang tính hội nhập, từ đó nêu cao được tinh thần dân tộc của người Việt Nam; Tiếp đến là hoạt động trợ giúp những nhóm xã hội yếu thế.

Hoạt động ngoại giao được đánh giá là có chuyển biến mạnh mẽ nhất trong thời gian qua. Có tới 86,9% số người được hỏi cho rằng, hoạt động ngoại giao của nước ta trong thời gian qua đã có sự khởi sắc, trong đó, 40,1% trí thức được hỏi đánh giá tốt về hoạt động này.

Cùng chung với đánh giá này, hội nhập cũng được coi là hoạt động được thực hiện tốt trong thời gian qua. 87,1% đánh giá là có tiến triển, trong đó 38,1% cho rằng, hoạt động hội nhập đã thu được kết quả tốt.

Có thể kể ra những thành công sau đây: Trước hết phải kể đến Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ sau 5 năm đàm phán đã được ký kết ngày 13/7/2000 tại Washington. Tiếp theo, Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp ước phân định vịnh Bắc Bộ về lãnh hải, khu vực đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (ngày 25/12/2000). Năm 2002, hoạt động đối ngoại được triển khai trên bình diện rộng, ghi dấu ấn đậm trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Thành công của Hội nghị ASEM 5 nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Thông qua hội nghị, 40 văn kiện hợp tác song phương giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEM đã được ký kết. Tiếp sau đó, Việt Nam đã chính thức được bầu là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009. Ngày 7/11/2006, tại Geneva, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã chính thức thông qua việc Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức này. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, ngày 21/12/2006, Tổng thống Bush cũng chính thức ký phê chuẩn việc trao quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam.

Việc Việt Nam gia nhập WTO sẽ tạo ra những cơ hội mới thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Sự kiện này cũng đặt Việt Nam trước sự cạnh tranh quyết liệt toàn cầu. Đây cũng là áp lực đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng cải cách một số ngành công nghiệp để tận dụng triệt để những lợi ích của việc gia nhập WTO.

Về cơ bản, những thành tựu đạt được nêu trên trong quan hệ quốc tế đã có tác động tích cực đến tâm lý trí thức. Song, việc mở rộng quan hệ quốc tế cũng đặt ra không ít vấn đề. Chẳng hạn, việc gia nhập WTO là cơ hội mới dành cho người dân Việt Nam nhưng cũng là thách thức mới dành cho tất cả chúng ta.

Bên cạnh hoạt động ngoại giao, hoạt động hội nhập khu vực, các hoạt động tương trợ xã hội, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn cũng được

trí thức đánh giá khá cao (87,1% số trí thức được hỏi cho rằng, hoạt động này đã được thực hiện rất tốt hoặc tương đối tốt). Có thể kể ra rất nhiều các hoạt động tương trợ xã hội được nhiều người hưởng ứng như: Ủng hộ trẻ em nghèo vượt khó, ủng hộ những người bị nhiễm chất độc màu da cam, chương trình trái tim cho em, ủng hộ đồng bào nơi bị bão lụt... Các hoạt động này được tổ chức một cách rộng khắp trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, bên cạnh việc ghi nhận những thành tựu trong hoạt động tương trợ này thì trí thức cũng nhận thấy, cần thận trọng hơn trong cách thức phân bổ hàng cứu trợ đến đúng đối tượng, tránh gây thất thoát, lãng phí.

Bên cạnh những đánh giá tích cực các vấn đề trên, trí thức nước ta còn băn khoăn, trăn trở đến nhiều vấn đề khác, trong đó có vấn đề bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, chất lượng giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay

Vấn đề bảo vệ môi trường được trí thức nhắc tới khá nhiều. Có tới 60,2% số người được phỏng vấn cho rằng, trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam đã giải quyết không tốt vấn đề bảo vệ môi trường mà đầu tiên phải kể đến là nạn ô nhiễm môi trường. Một số trí thức cho rằng, phần đông người dân Việt Nam đang phải sống chung với ô nhiễm môi trường. Ô nhiễm môi trường diễn ra ở khắp mọi nơi. Rác thải công nghiệp không qua xử lý đã xả trực tiếp ra môi trường xung quanh. Các nhà máy và các cơ sở sản xuất có quy mô vừa và nhỏ nằm xen lẫn trong các khu dân cư đã góp phần làm tăng ô nhiễm tại nhiều khu vực.

Hàng năm, tại các khu công nghiệp ven biển, hàng trăm triệu mét khối nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đổ ra các cửa biển. Một số ngành công nghiệp như hoá chất, phân bón, khai thác chế biến khoáng sản xả ra lượng nước thải lớn, đổ trực tiếp ra các con sông, ao hồ, làm ô nhiễm nguồn nước. Đặc biệt tình trạng nguồn nước ngầm dùng cho sinh hoạt ngày càng bị ô nhiễm do lượng thạch tín vượt quá nồng độ cho phép.

Đánh giá về nguyên nhân dẫn tới tình trạng này, trí thức cho rằng, khâu quản lý của nước ta còn lỏng lẻo. Một số nhà đầu tư nước ngoài đã lợi dụng sơ hở của pháp luật Việt Nam, cũng như sự yếu kém trong kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu thậm chí là những phế thải từ các nước khác.

Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua các hợp đồng và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ chuẩn y. Tuy vậy, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với các nước tiếp nhận đầu tư nói chung, kể cả Việt Nam, bởi khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt trong những ngành công nghệ cao. Do vậy, thường phải thông qua thương lượng theo hình thức məcə cả đến khi hai bên có thể chấp nhận được, thì

mới ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ (dẫn theo 2). Bên cạnh đó, ô nhiễm môi trường do chính người dân tạo ra cũng khá nghiêm trọng. Thói quen sinh hoạt, tập quán và lối sống đã tạo nên ô nhiễm môi trường cục bộ ở từng địa phương.

Chất lượng giáo dục và đào tạo cũng là một vấn đề trí thức nước ta trăn trở nhiều nhất. Kể từ giữa thế kỷ XX đến nay, Việt Nam đã trải qua ba cuộc cải cách giáo dục (1950, 1956, 1979). Sau những cuộc cải cách đó, ngành giáo dục và đào tạo đã có một diện mạo mới. Hệ thống giáo dục được thiết kế một cách đa dạng từ bậc đào tạo mầm non đến đại học và trên đại học. Đây là những thành tựu nổi bật của ngành giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, góp phần xây dựng thể chế trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Tuy nhiên, thực trạng giáo dục và đào tạo hiện nay không khởi làm cho nhiều người băn khoăn, lo lắng. Trong khảo sát này, có tới 44,1% số trí thức cho rằng, chất lượng đào tạo hiện nay chưa tốt. Những lo lắng của trí thức được tập trung nhiều nhất ở các vấn đề sau đây:

Phương pháp dạy học: Một số trí thức đánh giá khâu yếu nhất của hệ thống giảng dạy là phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học sinh và việc dạy chưa đảm bảo yêu cầu học đi đôi với hành. Phương pháp dạy còn nặng về truyền đạt kiến thức, chưa phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Chất lượng đội ngũ giáo viên, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo đầu ngành bị hẫng hụt, không kịp bù đắp số người nghỉ hưu. Năng lực cập nhật kiến thức mới, sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giáo viên còn thấp.

Nhiều vụ gian lận, tai tiếng của ngành giáo dục: Gian lận thi cử tại trường trung học phổ thông Vân Tảo - Thường Tín, Hà Tây, vụ tiêu cực trong thi học sinh giỏi môn tin học ở Hội đồng thi tỉnh Thái Bình, vụ loạn thi tại trường trung học phổ thông Nam Đàn 2, Nghệ An, vụ nâng điểm thi Cao học ở Đại học Huế, vụ chạy trường ở trường trung học phổ thông Lê Quý Đôn, thành phố Hồ Chí Minh, vụ bớt xén khẩu phần ăn tại một số trường mầm non, việc thu quỹ và chi tiêu sai mục đích ở nhiều trường phổ thông...

- Phân ban trung học phổ thông là một chủ trương lớn của ngành giáo dục. Có thể thấy, những dấu mốc đáng chú ý của giáo dục phân ban. Năm 1992, phân ban hẹp với ba ban là khoa học tự nhiên (ban A), khoa học tự nhiên - kỹ thuật (ban B) và ban khoa học xã hội (ban C). Năm 1998, Thủ tướng có chỉ thị về điều chỉnh chủ trương phân ban ở trung học phổ thông và đào tạo hai giai đoạn ở đại học, vì vậy quyết định dừng tuyển sinh lớp 10 chuyên ban. Năm 2003, thí điểm chương trình trung học phổ thông mới (chương trình phân ban) tại 11 tỉnh, thành phố với 48 trường trung học phổ thông. Học sinh được phân

làm 2 ban: khoa học tự nhiên (ban A) và khoa học xã hội (ban C). Năm 2004, mở rộng thêm 41 trường của các quận huyện thuộc 12 tỉnh, thành phố có học sinh lớp 9 học theo chương trình trung học cơ sở mới, nâng số trường thí điểm lên 89 trường tại 21 tỉnh thành. Tuy nhiên, việc phân thành hai ban sau 3 năm thí điểm đã gặp nhiều bất cập. Những học sinh không có hai thiên hướng của một trong hai ban trên không biết đăng ký vào ban nào. Do vậy, năm 2006 - 2007, tiến hành phân ban đại trà, ngoài hai ban nói trên còn có thêm ban cơ bản. Ở ban này, học sinh có thể học nâng cao theo khối thi đại học hoặc cũng có thể không học nâng cao môn nào.

Một số giáo viên nhận định rằng, nguy cơ "xóa sổ" ban khoa học xã hội nhân văn là một bất cập trong chương trình phân ban hiện nay. Tỷ lệ học sinh đăng ký vào ban khoa học xã hội và nhân văn ngày càng giảm. Nguyên nhân là do nhiều gia đình, phụ huynh và học sinh nhận thức rằng, khối này ít triển vọng. Bên cạnh đó, có những nhận định tương đối thiên lệch về ban này và cho rằng, những học sinh học yếu mới vào ban khoa học xã hội và nhân văn.

Ngược lại, ban khoa học cơ bản lại tỏ ra thắng thế. Ở hầu hết các trường phần lớn học sinh đăng ký vào ban cơ bản. Nguyên nhân do bản thân cụm từ "cơ bản" đã giúp các phụ huynh và học sinh hiểu rằng từ ban này có thể điều chỉnh để phát triển sang các ban khác. Nhiều trường 100% các em học sinh chọn ban cơ bản.

Có thể thấy, chương trình phân ban dù có đa dạng về chương trình cũng như tổ chức lớp học, cuối cùng học sinh vẫn chọn cách học để thi như truyền thống. Một số người đánh giá, chương trình phân ban có thể được coi là thất bại.

Nạn dạy thêm, học thêm: Một số người đánh giá nạn dạy thêm, học thêm còn tệ hại hơn nạn dạy thêm ở Hàn Quốc trước đây. Có người cho rằng, đây thực chất cũng là một hiện tượng tham nhũng trong trường học.

2. Đánh giá của trí thức về khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020

Trên cơ sở những phân tích đánh giá về những mặt làm được và chưa làm được trong bức tranh chung về nền kinh tế xã hội giai đoạn 2001 - 2010, trí thức Việt Nam có quan điểm khá rõ ràng về khả năng hội nhập của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhiều trí thức (chiếm 55,0%) nghiêng về ý kiến cho rằng, Việt Nam có khả năng tận dụng được các cơ hội phát triển nhiều hơn là chấp nhận rủi ro trong quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, số người băn khoăn lo lắng về những rủi ro, những sức ép mà Việt Nam sẽ phải chịu trong so sánh với những cơ hội có thể có cũng không ít, chiếm 23,7% số người

trả lời. Số trí thức hoàn toàn tin tưởng rằng, chúng ta có thể phát triển tốt, hội nhập tốt với thế giới chiếm khoảng 11,8%.

Bảng 3: Đánh giá của trí thức về khả năng hội nhập của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020 (%)

Đánh giá về khả năng hội nhập	Tổng mẫu	Giới		Thâm niên công tác			Học vị		
		Nam	Nữ	< 7 năm	7 – 15 năm	> 15 năm	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Hội nhập, nhưng có nhiều yếu thế, chịu sức nặng của nhiều tiêu cực xảy ra hơn là tận dụng được cơ hội phát triển	23,7	23,6	22,9	24,7	22,9	27,0	23,9	26,7	15,2
Hội nhập tương đối tốt, tận dụng được các cơ hội phát triển hơn là phải chấp nhận rủi ro	55,0	55,7	55,9	47,8	51,7	57,2	52,0	52,9	67,6
Phát triển tốt, có thể hội nhập tốt với thế giới	11,8	9,4	13,7	12,4	10,6	8,6	12,4	14,1	5,7
Khó trả lời	9,5	11,2	7,5	12,4	10,6	8,6	11,7	6,3	11,4
Mức ý nghĩa		$p < 0,05$		$p < 0,05$			$p < 0,001$		

Những trí thức có trình độ học vị càng cao, thâm niên công tác càng nhiều thiên về cách nhìn tích cực, nhưng cũng rất thận trọng, trong số họ nhiều người (so với các nhóm có học vị thấp hơn và thâm niên công tác ít hơn) cho rằng, Việt Nam có thể hội nhập tương đối tốt, có thể tận dụng được cơ hội phát triển hơn là chấp nhận rủi ro ($p < 0,05$).

Nữ trí thức có cách nhìn lạc quan hơn nam trí thức về khả năng phát triển của đất nước trong những năm tới, nhiều nữ trí thức (trong so sánh với nam trí thức) cho rằng, Việt Nam sẽ phát triển tốt và hội nhập tốt với thế giới ($p < 0,05$).

Tuy nhiên, để Việt Nam có thể hội nhập kinh tế tốt, nước ta cần chú trọng thực hiện tốt một số vấn đề cấp thiết. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số ba nhóm vấn đề được nêu ra (vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực;

vấn đề liên quan đến khoa học – công nghệ và vấn đề liên quan đến một số khía cạnh thuần kinh tế) thì trí thức đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nguồn nhân lực, sau đó là vấn đề khoa học - công nghệ, cuối cùng là những khía cạnh thuần kinh tế. Các kết quả cụ thể như sau:

Bảng 4: Điều kiện để hội nhập quốc tế thành công

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội	Phương án trả lời (%)			
	Không thực sự cần thiết	Tương đối cần	Rất cần	Khó trả lời
1. Phát triển kinh tế thị trường mạnh hơn	5,0	27,3	67,1	0,5
2. Tạo cơ hội và điều kiện (vốn, luật pháp...) nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển	3,2	27,7	67,6	1,5
3. Giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế	16,7	39,1	39,2	5,0
4. Nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	4,4	13,3	80,5	1,9
5. Chú trọng hình thành ý thức trách nhiệm trong công việc của người lao động	5,6	19,4	72,4	2,6
6. Tạo bước ngoặt trong ứng dụng khoa học công nghệ	2,6	20,3	74,3	2,9
7. Chuyển nhanh từ gia công hàng hoá sang chủ động sản xuất hàng hoá có hàm lượng tri thức cao	4,0	21,8	70,9	3,2
8. Tập trung phát triển một số lĩnh vực ngành nghề mũi nhọn	3,5	23,9	69,7	2,9
9. Nhanh chóng hình thành phong cách kinh doanh chú trọng chữ tín	3,5	19,9	73,7	2,9
10. Nâng cao tinh thần tự tôn dân tộc của người Việt Nam	4,7	23,6	69,0	2,7
11. Tập trung xây dựng thương hiệu	3,5	24,7	69,8	1,9

Về nguồn nhân lực:

+ Nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (80,5% số người có ý kiến);

+ Nhanh chóng hình thành phong cách kinh doanh chú trọng chữ tín (73,7%);

+ Chú trọng hình thành và nâng cao ở người lao động ý thức trách nhiệm trong công việc (72,4%);

+ Nâng cao tinh thần tự tôn dân tộc của người Việt Nam;

Về khía cạnh khoa học – công nghệ:

+ Cần phải tạo bước ngoặt trong ứng dụng khoa học – công nghệ (74,3%);

+ Chuyển nhanh từ gia công hàng hoá sang chủ động sản xuất hàng hoá có hàm lượng tri thức cao (69,7%);

Vấn đề liên quan đến một số khía cạnh thuần kinh tế:

+ Tập trung xây dựng thương hiệu đặc biệt là các thương hiệu mang tính dân tộc và quốc gia (69,8%);

+ Tập trung phát triển một số lĩnh vực ngành nghề mũi nhọn (69,7%);

+ Tạo cơ hội và điều kiện (vốn, luật pháp...) nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển (67,6%);

+ Phát triển kinh tế thị trường mạnh hơn (67,1%).

Rõ ràng, muốn phát triển kinh tế thì nguồn nhân lực của đất nước có ý nghĩa hàng đầu, bởi đó là nền tảng cơ sở, là nguồn lực có thể tạo ra những cú hích đầu tiên cả về mặt lượng và chất của sự phát triển. Bên cạnh đó, trong bối cảnh phát triển hiện nay cũng như trong những năm tới, khi nền kinh tế tri thức, nền kinh tế xanh đã định hình và phát triển ở một số nước phát triển và là xu hướng phát triển tất yếu trong điều kiện tài nguyên thiên nhiên trên phạm vi toàn thế giới dần cạn kiệt, môi trường sống ngày càng ô nhiễm thì việc nâng cao hàm lượng tri thức khoa học trong các sản phẩm của nền kinh tế sẽ là một điều kiện tiên quyết để nước ta có thể cạnh tranh với các nước khác trên thế giới. Để giải quyết được vấn đề này, suy cho cùng, lại liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực.

Một điểm đáng chú ý là khá ít số trí thức nhất trí với quan điểm cho rằng, để Việt Nam có thể phát triển tốt và hội nhập tốt thì cần giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế (39,2% số người cho là cần thiết; 39,1% tương đối cần thiết và 16,7% cho rằng không thật sự cần thiết). Những số liệu này cho thấy, nhiều trí thức nước ta vẫn đề cao vai trò của Nhà nước trong quản lý và điều tiết nền kinh tế, kể cả khi nền kinh tế đó phát triển theo mô hình kinh tế thị trường.

Để có thể phát triển một cách bền vững trong tương lai, mỗi nước có những cách lựa chọn mô hình phát triển của riêng mình. Trong so sánh tương quan giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường có ít nhất hai mô hình phát triển sau đây: 1) Ưu tiên phát triển kinh tế, còn các vấn đề văn hoá, xã hội, môi trường có thể đi sau một bước và 2) Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội.

Theo kết quả khảo sát của nghiên cứu này, phần đông trí thức (88,8%) cho rằng, để có được sự phát triển bền vững trong tương lai, Việt Nam cần phải tiến hành đồng thời phát triển kinh tế và phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội. Những người đồng tình với mô hình phát triển theo hướng ưu tiên phát triển kinh tế, còn các vấn đề văn hoá, xã hội, môi trường có thể đi sau một bước, chiếm tỷ lệ rất ít (6,3%).

Bảng 5: Đánh giá của trí thức về mô hình phát triển

Mô hình phát triển	Phần trăm số người lựa chọn
Ưu tiên phát triển kinh tế, còn các vấn đề văn hoá, xã hội, môi trường có thể đi sau một bước	6,3
Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội (đồng thời quan tâm đến các vấn đề đó)	88,8
Khó trả lời	4,8

Tuy nhiên, đánh giá về thực tế phát triển giai đoạn từ năm 2000 đến nay, chỉ có 20% số trí thức cho rằng, nước ta đã thật sự phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá - xã hội, thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ môi trường... Phần đông trong số họ (80,0%) nhận định rằng, việc phát triển kinh tế đã được chú trọng, tuy nhiên, văn hoá, y tế giáo dục, công bằng xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Trên phạm vi cả nước, còn thiếu các địa điểm sinh hoạt văn hoá công cộng. Những hoạt động trong lĩnh vực y tế còn nhiều bất cập. Thiếu thầy thuốc giỏi tại những vùng sâu vùng xa, thiếu bệnh viện, thiếu dụng cụ phục vụ cho y tế... Đây cũng chính là những bất cập cần phải giải quyết kịp thời nhằm tiến tới xây dựng một Việt Nam phát triển bền vững.

Tóm lại, những phân tích trên đây cho chúng ta thấy, nhìn chung trí thức đánh giá tích cực về sự phát triển văn hoá, xã hội Việt Nam giai đoạn 2001-2010, tuy nhiên, sự chuyển biến còn chậm. Trên từng lĩnh vực phát triển cụ

thể có những điểm mạnh và điểm yếu nhất định. Những đánh giá trên đây thể hiện mức độ quan tâm của trí thức đến vận mệnh chung của đất nước, của dân tộc và đồng thời cũng khẳng định, tầng lớp trí thức nước ta không thờ ơ, không đứng ngoài cuộc.

Tuy có những băn khoăn trăn trở về một số vấn đề nổi cộm, nhưng nhìn chung trí thức nghiêng về ý kiến cho rằng, Việt Nam có khả năng tận dụng được các cơ hội phát triển nhiều hơn là chấp nhận rủi ro trong quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, những rủi ro, những sức ép mà Việt Nam sẽ phải chịu trong quá trình hội nhập cũng là vấn đề cần quan tâm và tính đến. Những đề xuất của trí thức cho rằng, để có được sự phát triển bền vững trong tương lai, Việt Nam cần phải tiến hành đồng thời phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Số liệu khảo sát thực tiễn được tham khảo từ số liệu của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Nghiên cứu một số đặc điểm tâm lý xã hội cơ bản của trí thức nước ta*, do Viện Tâm lý học chủ trì, PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương và TS. Lã Thị Thu Thủy đồng chủ nhiệm.
2. *Báo cáo 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1988 - 2007*, <http://fia.mpi.gov.vn>.
3. *Giáo dục đào tạo: ngành gây nhiều bức xúc*, <http://www.giaothongvantai.com.vn>.
4. Lê Thị Thanh Hương, chủ biên, *Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.